

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN LÊ CHÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/KDTM-ST
Ngày: 11-9-2020
V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LÊ CHÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Bá Lộc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mai

Ông Vũ Khắc Tân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Trúc Quỳnh, Thư ký Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vương Hoàng, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2020/TLST-KDTM ngày 20 tháng 02 năm 2020 về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 672/2020/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 748/2020/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần N; địa chỉ: Số 198 T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Nghiêm Xuân T, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị V, Phó giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần N – Chi nhánh Hải Phòng;

Bà Đoàn Thị Ngọc Hương, Phó trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp Ngân hàng Thương mại Cổ phần N – Chi nhánh Hải Phòng;

Ông Nguyễn Thái An, Chuyên viên khách hàng doanh nghiệp, Tổ viên tổ xử lý nợ có vấn đề Ngân hàng Thương mại Cổ phần N – Chi nhánh Hải Phòng;

Địa chỉ: Số 275 L, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng (văn bản ủy quyền số 16/UQ-HPH-KHDN ngày 02/3/2020); bà Vân, ông An có mặt; bà Hương vắng mặt có lý do.

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần Đầu tư Q (tiền thân là Xí nghiệp G xuất khẩu Hải Phòng thành lập ngày 31/12/1992; ngày 19/11/1993 đổi tên thành Công ty Xuất nhập khẩu S Hải Phòng; từ ngày 04/01/1996 đến ngày 13/9/2000, đến nay đổi tên thành Công ty Cổ phần đầu tư Q) (gọi tắt là Công ty); địa chỉ: Số 732 T, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lưu Thị Yên T - Giám đốc Công ty; đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện, tại các biên bản thu thập trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trình bày:

Ngân hàng TMCP N có ký kết với Công ty T (tiền thân là Xí nghiệp G xuất khẩu Hải Phòng thành lập ngày 31/12/1992; ngày 19/11/1993 đổi tên thành Công ty Xuất nhập khẩu S Hải Phòng; từ ngày 04/01/1996 đến ngày 13/9/2000, đến nay đổi tên thành Công ty Cổ phần đầu tư Q) (gọi tắt là Công ty) 02 hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/GC ngày 13/11/1995 Ngân hàng TMCP N cho Công ty XNK và Súc Sản gia cầm (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Q) vay số tiền 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng) với thời hạn 06 tháng từ ngày 13/11/1995 đến ngày 13/5/1996; lãi suất cho vay tính theo mức lãi suất của ngày rút khoản tiền đầu tiên và không thay đổi trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng; mục đích vay mua 600 xe máy cũ nhập khẩu theo hợp đồng số 01/XM-KD3 ngày 11/11/1995; tài sản bảo đảm khoản vay: Cho vay không tài sản bảo đảm.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 13/11/1995, Ngân hàng đã thực hiện giải ngân số tiền 5.000.000.000đ cho Công ty T đúng theo thỏa thuận. Theo Giấy nhận nợ số 01/GC ngày 13/11/1995, lãi suất cho vay là 1,9%/tháng. Do gặp khó khăn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty T đã không trả khoản nợ vay cho Ngân hàng đúng hạn. Để hỗ trợ cho doanh nghiệp, Ngân hàng đã đồng ý gia hạn nợ đối với khoản vay này 02 lần mỗi lần 03 tháng cụ thể: Gia hạn nợ lần 1 ngày 13/05/1996, gia hạn nợ lần 2 ngày 13/08/1996. Tuy nhiên, Công ty T vẫn không thanh toán được đầy đủ số nợ; tính từ ngày 13/11/1995 đến ngày 13/11/1996 Công ty đã thanh toán số tiền gốc cho Ngân hàng là 3.393.000.000 đồng, số tiền gốc còn nợ là 1.607.000.000 đồng và khoản nợ này đã chuyển nợ quá hạn ngày 13/11/1996.

2. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/NH-ĐVN ngày 06/11/1996 Ngân hàng TMCP N cho Xí nghiệp sản xuất gia công chế biến hàng XNKI (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Q) vay số tiền 420.000.000đ (bốn trăm hai mươi triệu đồng) với thời hạn 06 tháng từ ngày 06/11/1996 đến ngày 06/5/1997; lãi suất cho vay tính theo mức lãi suất của ngày rút khoản tiền đầu tiên và không thay đổi trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng; mục đích vay phục vụ sản xuất và kinh doanh theo phiếu nhập ngô hạt số 01 ngày 01/11/1996, số 04 ngày 02/11/1996 và số 05 ngày 04/11/1996; tài sản bảo đảm khoản vay: Cho vay không tài sản bảo đảm.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 06/11/1996, Ngân hàng đã thực hiện giải ngân số tiền 420.000.000đ cho Công ty T đúng theo thỏa thuận. Theo Giấy nhận nợ số 02/GC ngày 06/11/1996 lãi suất cho khoản vay là 1%/tháng. Tuy nhiên, đến hạn Công ty T đã không trả khoản nợ vay cho Ngân hàng đúng theo thỏa thuận. Thấy Công ty gặp khó khăn, Ngân hàng đã đồng ý gia hạn nợ đối với khoản vay này 02 lần mỗi lần 06 tháng cụ thể: Gia hạn nợ lần 1 ngày 06/5/1997, gia hạn nợ lần 2 ngày 06/11/1997. Tuy nhiên, Công ty T vẫn không thanh toán được số tiền nợ. Tính đến ngày 06/5/1998 số tiền 420.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/NH-ĐVN ngày 06/11/1996 đã chuyển nợ quá hạn.

Tại 02 hợp đồng tín dụng đã ký giữa các bên không thỏa thuận mức lãi quá hạn nhưng căn cứ vào các Quyết định của Ngân hàng Nhà nước quy định về lãi suất quá hạn tại thời điểm năm 1996, 1997, 1998 để ngân hàng thực hiện.

Ngày 28/5/2005, Công ty có văn bản số 31/CV-TPHL và ngày 20/6/2006 Công ty có văn bản số 08/CV-TPHL xin miễn giảm lãi của các Hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng. Ngày 01/9/2006 Ngân hàng đã có Thông báo số 315/CV-QHKH.VCBHP chấp nhận miễn giảm một phần lãi của 02 Hợp đồng tín dụng là 2.927.389.448 đồng; trong đó theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/GC ngày 13/11/1995 là 2.471.283.163 đồng (tính từ thời điểm ngày 13/11/1995 đến hết ngày 31/12/2002) và 456.106.285 đồng (tính từ thời điểm ngày 06/11/1996 đến hết ngày 31/12/2002) theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/NH-ĐVN ngày 06/11/1996.

Từ ngày 28/12/1998 đến ngày 02/12/2013, Công ty đã trả cho Ngân hàng tổng số nợ gốc của 02 hợp đồng tín dụng là 1.128.893.328 đồng, còn lại số nợ gốc của Hợp đồng tín dụng 01/GC ngày 13/11/1995 là 898.106.672 đồng, đối với Hợp đồng tín dụng số 02/NH-ĐVN ngày 06/11/1996 Công ty đã thanh toán hết số tiền nợ gốc vào ngày 22/6/2009.

Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc Công ty T thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng Công ty T không trả nợ nên Ngân hàng đã khởi kiện đối với Công ty T đề nghị Tòa

án buộc Công ty T phải trả số tiền còn nợ tính đến ngày 27/7/2020 của cả hai hợp đồng là 6.385.948.528 đồng; cụ thể như sau:

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 01/GC ngày 13/11/1995 số tiền gốc còn nợ là 898.106.671 đồng; số tiền lãi quá hạn là 5.039.080.504 đồng; tổng cộng cả gốc và lãi là 5.937.187.175 đồng.

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 02/NH-ĐVN ngày 06/11/1996 số tiền nợ gốc đã thanh toán hết chỉ còn số tiền lãi quá hạn là 448.761.353 đồng.

Tại phiên tòa đại diện Ngân hàng có ý kiến: Do có sự nhầm lẫn trong tính toán nay xin thay đổi 1 phần về yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi của cả hai hợp đồng theo ý kiến trình bày và tài liệu giao nộp cho Tòa án vào ngày 27/7/2020 của ngân hàng, cụ thể như sau:

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 01/GC ngày 13/11/1995 số tiền gốc còn nợ là 898.106.671 đồng; số tiền lãi quá hạn là 5.146.086.209 đồng;

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 02/NH-ĐVN ngày 06/11/1996 số tiền nợ gốc đã thanh toán hết, số tiền nợ lãi quá hạn chưa thanh toán là 239.979.333 đồng.

Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc Công ty T phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc + số tiền nợ lãi quá hạn là 6.284.172.213 đồng của 02 Hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết và Công ty tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi quá hạn đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc.

Bị đơn Công ty T không có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần cũng như nhận các văn bản của Tòa án giao theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Lê Chân phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Kể từ khi thụ lý vụ kiện đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 131, 133, 313, 467 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 51 Luật các Tổ chức tín dụng năm 1997; Nghị quyết ngày 28/10/1995 của Quốc hội

khóa IX, kỳ họp thứ 8 về việc thi hành Bộ luật Dân sự 1995; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần N: Buộc Công ty T phải trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 11/9/2020 là 6.284.172.173 đồng, trong đó nợ gốc là 898.106.671 đồng và nợ lãi quá hạn là 5.386.065.502 đồng.

- Buộc Công ty T phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

- Về án phí: Bị đơn phải nộp án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp về kinh doanh thương mại và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

[2] Sau khi thụ lý vụ án và giao các văn bản tố tụng cho bị đơn là Công ty Cổ phần Đầu tư Q; hiện Công ty Cổ phần Đầu tư Q không còn hoạt động tại địa chỉ số 732 T, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Theo tài liệu nguyên đơn cung cấp và kết quả của xác minh thu thập chứng cứ thể hiện Công ty Cổ phần Đầu tư Q; địa chỉ: Số 732 T, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng; đại diện theo pháp luật: Bà Lưu Thị Yến T - Giám đốc; tình trạng doanh nghiệp vẫn đang hoạt động, đến nay chưa có bất kỳ tài liệu nào thông báo về việc doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể. Công ty vẫn thực hiện gửi tờ khai và các báo cáo tài chính đối với cơ quan thuế. Đơn khởi kiện nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ của bị đơn theo địa chỉ được ghi trong các Hợp đồng tín dụng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Việc Công ty thay đổi địa chỉ hoạt động doanh nghiệp nhưng đã không thông báo cho nguyên đơn hay các cơ quan liên quan gần biết về địa chỉ mới; đối chiếu theo Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì được coi là Công ty cố tình giấu địa chỉ.

Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của tố tụng dân sự; ngoài ra các văn bản này cũng đã được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật của Công ty tại địa chỉ nơi cư trú của người đại diện nhưng đại diện Công ty vẫn vắng mặt không có lý do trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết và tại phiên tòa, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn

cứ Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là Công ty Cổ phần đầu tư Q.

[3] Tại phiên tòa Ngân hàng có ý kiến thay đổi 1 phần yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi của 02 Hợp đồng tín dụng, căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự việc Ngân hàng thay đổi 1 phần yêu cầu khởi kiện cần được chấp nhận vì việc thay đổi không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu.

- Về nội dung:

[4] Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, các chứng cứ do đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập được;

Xét Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/GC ngày 13/11/1995 Ngân hàng TMCP N cho Công ty XNK và Súc Sản gia cầm (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Q) vay số tiền 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng) với thời hạn 06 tháng từ ngày 13/11/1995; lãi suất cho vay tính theo mức lãi suất của ngày rút khoản tiền đầu tiên và không thay đổi trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng; mục đích vay mua 600 xe máy cũ nhập khẩu theo hợp đồng số 01/XM-KD3 ngày 11/11/1995; khoản vay không tài sản bảo đảm và Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/NH-ĐVN ngày 06/11/1996 Ngân hàng TMCP N cho Xí nghiệp sản xuất gia công chế biến hàng XNKI (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Q) vay số tiền 420.000.000đ (bốn trăm hai mươi triệu đồng) với thời hạn 06 tháng từ ngày 06/11/1996; lãi suất cho vay tính theo mức lãi suất của ngày rút khoản tiền đầu tiên và không thay đổi trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng; mục đích vay phục vụ sản xuất và kinh doanh theo phiếu nhập ngô hạt số 01 ngày 01/11/1996, số 04 ngày 02/11/1996 và số 05 ngày 04/11/1996; khoản vay không tài sản bảo đảm đã ký giữa Ngân hàng với Công ty T được hai bên thống nhất thoả thuận, ký kết bởi những người có đủ thẩm quyền, hình thức, nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Do vậy, hợp đồng là hợp pháp, là căn cứ pháp lý để các bên thực hiện.

[5] Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho Công ty T vay tổng số tiền 5.420.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ số 01/GC ngày 13/11/1995 và Giấy nhận nợ số 02/GC ngày 06/11/1996. Tuy nhiên, do gặp khó khăn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không thu xếp được đủ nguồn trả nợ các khoản vay cho Ngân hàng nên Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp cụ thể: Ngân hàng đã gia hạn nợ 02 lần cho Công ty với 02 Hợp đồng tín dụng trên, cụ thể: Đối với hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/GC ngày 13/11/1995, Ngân hàng đã gia hạn cho Công ty T 02 lần mỗi lần 03 tháng; đối với Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/GC ngày 06/11/1996, Ngân hàng đã gia hạn cho Công ty T 02 lần mỗi lần

06 tháng. Tuy nhiên, hết thời gian gia hạn Công ty T vẫn không thanh toán đầy đủ số nợ. Vì vậy, Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/GC ngày 13/11/1995 đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 13/11/1996 đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán là 1.607.000.000 đồng và Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/GC ngày 06/11/1996 đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 06/5/1998 đối với số tiền nợ gốc là 420.000.000 đồng.

[6] Tại văn bản số 31/CV-TPHL ngày 28/5/2005 và văn bản số 08/CV-TPHL ngày 20/6/2006, Công ty xin miễn giảm lãi của các Hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng.

Ngày 01/9/2006 Ngân hàng đã có Thông báo số 315/CV-QHKH.VCBHP chấp nhận miễn giảm một phần nợ lãi của 02 Hợp đồng tín dụng là 2.927.389.448 đồng; trong đó theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/GC ngày 13/11/1995 là 2.471.283.163 đồng (tính từ thời điểm ngày 13/11/1995 đến hết ngày 31/12/2002) và 456.106.285 đồng (tính từ thời điểm ngày 06/11/1996 đến hết ngày 31/12/2002) theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/NH-ĐVN ngày 06/11/1996. Từ ngày 28/12/1998 đến ngày 02/12/2013, Công ty đã trả cho Ngân hàng tổng số nợ gốc của các hợp đồng tín dụng là 1.128.893.329 đồng, còn lại số nợ gốc là 898.106.671 đồng của Hợp đồng tín dụng số 01/GC ngày 13/11/1995 và số tiền lãi của cả hai hợp đồng, Công ty chưa thanh toán. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc Công ty thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng Công ty không trả nợ.

[7] Theo quy định tại Hợp đồng tín dụng (tại mục 5.2 Điều 5 của Hợp đồng tín dụng 01/GC ngày 13/11/1995 và mục 8.2.2 khoản 8.2 Điều 8 Hợp đồng tín dụng số 02/NH-ĐVN ngày 06/11/1996): *“Bên vay có trách nhiệm chủ động trả nợ đúng hạn cho bên cho vay. Đến hạn nếu bên vay không trả nợ, bên cho vay được quyền tự động trích tài khoản tiền gửi các loại của bên vay để thu nợ. Nếu tài khoản tiền gửi của bên vay không có tiền thì chuyển sang nợ quá hạn”*. Mặc dù tại các hợp đồng tín dụng các bên đương sự không thỏa thuận cụ thể về mức lãi quá hạn nhưng căn cứ theo Nghị quyết của Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 8 ngày 28/10/1995 về việc thi hành Bộ luật Dân sự 1995; đối chiếu theo khoản 2 Điều 313 Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định: *“Trong trường hợp người có nghĩa vụ chậm trả tiền, thì người đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng và sau 2 lần gia hạn nợ Công ty T đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo cam kết nên đã làm phát sinh lãi quá hạn từ ngày 13/11/1996 đối với Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/GC ngày 13/11/1995 và từ ngày 06/5/1998 đối với Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/NH-ĐVN ngày 06/11/1996. Ngoài ra tại biên bản làm việc ngày 14/6/2012 giữa Ngân hàng (ông

Nguyễn Đức T, phó giám đốc chi nhánh) với Công ty (bà Lưu Thị Yên T, Giám đốc) đã thống nhất về số tiền nợ gốc quá hạn và số tiền nợ lãi quá hạn của các hai hợp đồng cũng như phương án xử lý nợ quá hạn; do vậy Ngân hàng đã xác định khoản tiền lãi quá hạn như trên là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty T không có bất cứ ý kiến hay quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, căn cứ vào tài liệu chứng cứ do Ngân hàng cung cấp có căn cứ xác định tính đến 11/9/2020 Công Ty T còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 6.284.172.213 đồng, trong đó:

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 01/GC ngày 13/11/1995 số tiền gốc còn nợ là 898.106.671 đồng; số tiền nợ lãi quá hạn là 5.146.086.209 đồng;

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 02/NH-ĐVN ngày 06/11/1996 số tiền nợ gốc đã thanh toán hết, số tiền nợ lãi quá hạn chưa thanh toán là 239.979.333 đồng.

Việc Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc Công ty T phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ trên và Công ty tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi quá hạn đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc là có căn cứ phù hợp với Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Về án phí:

[8] Công ty T phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được Tòa án chấp nhận. Trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 131, Điều 133, Điều 313, Điều 467 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ Điều 51 Luật các Tổ chức tín dụng năm 1997;

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 8 ngày 28/10/1995 về việc thi hành Bộ luật Dân sự 1995;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N, buộc: Công ty Cổ phần Đầu tư Q phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số tiền 6.284.172.213 đồng;

Trong đó: Số tiền nợ gốc là 898.106.671 đồng; số tiền lãi quá hạn là 5.146.086.209 đồng của Hợp đồng tín dụng số 01/GC ngày 13/11/1995 và số tiền lãi quá hạn chưa thanh toán của Hợp đồng tín dụng số 02/NH-ĐVN ngày 06/11/1996 là 239.979.333 đồng.

Kể từ bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày Ngân hàng TMCP N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần Đầu tư Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Công ty Cổ phần Đầu tư Q phải chịu 114.284.172, 213 đồng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.110.680 đ (bốn mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng theo biên lai thu số 0013707 ngày 17/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng Thương mại Cổ phần N; Công ty cổ phần đầu tư Q có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

- *Về quyền yêu cầu thi hành án*: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Lê Chân;
- THADS quận Lê Chân;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Bá Lộc